

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 113/2023/DS-ST

Ngày: 21 - 12 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hụi  
và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thật

*Các hội thẩm nhân dân:*

- Ông Lê Văn Lý
- Ông Nguyễn Văn Bé

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Kim Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc- Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 322/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị U**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp 3, xã T2, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1967 và ông **Lê Văn H**, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T2, huyện T, tỉnh Long An.

*Bà U và bà T1 có mặt; ông Hải vắng mặt có đề nghị giải quyết vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Bùi Thị U:* Trong quá trình giải quyết vụ án và các lời trình bày tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn xác định từ

năm 2022 đến năm 2023, bà U có tham gia nhiều dây hội do bà T1 làm chủ hội, cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội khui ngày 09/10/2022AL (Ngày 02/11/2022DL), hội 3.000.000 đồng/phần, mỗi tháng khui 01 lần, gồm 20 phần. Bà U tham gia 01 phần, bà U đóng hội được 09 kỳ (Đến ngày 19/5/2023AL tương ứng với ngày 17/6/2022DL) với tổng số tiền là 18.500.000đồng, đến kỳ thứ 10 thì bà T1 tuyên bố bẻ hội. Do đó, đối với phần hội này, bà U đề nghị bà T1 phải trả số tiền 27.000.000đồng.

Dây hội thứ hai: Hội khui ngày 09/10/2022AL (Ngày 02/11/2022DL), hội 3.000.000 đồng/phần, mỗi tháng khui 01 lần, gồm 20 phần. Bà U tham gia 01 phần, bà U đóng hội được 09 kỳ (Đến ngày 19/5/2023AL tương ứng với ngày 17/6/2022DL) với tổng số tiền là 18.600.000đồng, đến kỳ thứ 10 thì bà T1 tuyên bố bẻ hội. Do đó, đối với phần hội này, bà U đề nghị bà T1 phải trả số tiền 27.000.000đồng.

Cùng ngày 15/3/2023dl bà T1 khui 03 dây hội, hội 1.000.000đồng/phần, gồm 18 phần, cụ thể như sau:

Dây hội thứ ba: Hội khui ngày 15/3/2023dl, hội 1.000.000 đồng/phần, mỗi tháng khui 01 lần, gồm 18 phần. Bà U tham gia 01 phần, bà U đóng hội được 05 kỳ, 3.500.000đồng, đến kỳ thứ 6 thì bà T1 tuyên bố bẻ hội. Do đó, đối với phần hội này, bà U đề nghị bà T1 phải trả số tiền 5.000.000đồng.

Dây hội thứ tư: Hội khui ngày 15/3/2023dl, hội 1.000.000 đồng/phần, mỗi tháng khui 01 lần, gồm 18 phần. Bà U tham gia 01 phần, bà U đóng hội được 05 kỳ, 3.500.000đồng, đến kỳ thứ 6 thì bà T1 tuyên bố bẻ hội. Do đó, đối với phần hội này, bà U đề nghị bà T1 phải trả số tiền 5.000.000đồng.

Dây hội thứ năm: Hội khui ngày 15/3/2023dl, hội 1.000.000 đồng/phần, mỗi tháng khui 01 lần, gồm 18 phần. Bà U tham gia 01 phần, bà U đóng hội được 05 kỳ, 3.500.000đồng, đến kỳ thứ 6 thì bà T1 tuyên bố bẻ hội. Do đó, đối với phần hội này, bà U đề nghị bà T1 phải trả số tiền 5.000.000đồng.

Cùng ngày 05/02/2023al (tức ngày 26/3/2023dl) bà T1 khui 03 dây hội, hội 1.000.000đồng/phần, nửa tháng khui một lần, gồm 18 phần. Cả 03 dây hội (dây thứ sáu, thứ bảy, thứ tám) bà U đều đóng được 09 kỳ (đến ngày 05/6/2023), số tiền đóng hội mỗi lần là 800.000đồng, số tiền hội đóng của mỗi dây hội là 7.200.000đồng. Từ kỳ thứ 10, bà T1 tuyên bố bẻ hội. Ba dây hội, bà U đã đóng được 21.600.000đồng. Đối với 03 dây hội này thì bà U yêu cầu bà T1 phải trả số tiền 27.000.000 đồng/phần/dây hội

Dây hội thứ chín: Hội khai ngày 15/01/2023AL (tức ngày 05/02/2023DL), hội tháng 2.000.000 đồng/phần, mỗi tháng khai 01 lần, hội gồm 18 phần, bà U tham gia 01 phần. Bà U đóng được 6 kỳ (Đến ngày 15/5/2023), số tiền bà U đóng là 9.000.000đồng, đến kỳ thứ 7 thì bà T1 tuyên bố bế hội hết hội. Dây hội này bà U yêu cầu bà T1 phải trả số tiền 12.000.000đồng.

Tổng số tiền hội chưa mãn (hội bế) bà U đã đóng là 87.200.000đồng.

Cùng ngày 15/9/2022dl bà T1 khai 03 dây hội, hội 1.000.000đồng/phần, nửa tháng khai một lần, gồm 22 phần. Cả 03 dây hội (dây thứ mười, mười một, mười hai) bà U đều đóng được 21 kỳ, bà U là người hết hội chót ở kỳ 22, hội đã mãn. Trừ tiền còn thì số tiền bà T1 phải giao cho tôi mỗi dây là 20.600.000 đồng. Ba dây hội thì bà T1 phải giao là 61.800.000 đồng. Tuy nhiên, bà T1 chỉ giao cho bà U được số tiền 20.000.000đồng. Do đó, đối với phần hội này bà T1 còn nợ tiền giao hội của ba dây hội khai ngày 15/9/2022dl là 41.800.000đồng.

Ngày 24/4/2023, bà T1 có mượn bà T1 số tiền 30.000.000đồng, hạn 03 tháng trả lại. Tuy nhiên, bà T1 không trả theo thỏa thuận. Do đó, bà U yêu cầu bà T1 phải trả số tiền nợ vay là 30.000.000đồng.

Trong đơn khởi kiện bà U yêu cầu bà T1 và ông Hải phải liên đới trả tổng số tiền nợ vay 30.000.000đồng và tiền nợ hội tổng cộng 149.200.000đồng. Tại phiên hòa giải hôm nay, bà U xác định yêu cầu bà T1 trả tiền hội 129.000.000đồng và 30.000.000đồng tiền nợ vay, tổng cộng là 129.000.000đồng. Yêu cầu bà T1 và ông Hải phải liên đới trả số tiền nợ vay và nợ hội một lần trong thời hạn 01 tháng.

*Đề nghị của bị đơn – bà Phạm Thị T1:* Trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà T1 thống nhất với việc bà U có tham gia 12 dây hội do bà T1 làm chủ hội, thống nhất thời gian mở hội, giá hội, các kỳ hội bà U đã đóng như bà U đã trình bày ở trên. Thống nhất tổng số tiền Các dây hội bế số tiền bà U đã đóng là 87.200.000đồng. Các dây hội đã mãn, bà T1 còn nợ bà U số tiền 41.800.000 đồng như bà T1 trình bày là đúng. Tổng cộng yêu cầu trả là 129.000.000đồng.

Thống nhất vào ngày 24/4/2023, bà T1 có mượn bà T1 số tiền 30.000.000đồng, hạn 03 tháng trả lại. Tuy nhiên, do kinh tế khó khăn nên chưa trả cho bà U như thỏa thuận.

Nay bà U khởi kiện, bà T1 thống nhất liên đới cùng ông Hải trả cho bà U số tiền 129.000.000đồng của 12 dây hội (hội bế (hội chưa mãn bị bế) của các dây hội từ dây thứ nhất đến dây thứ chín như bà U yêu cầu là 87.200.000đồng, số tiền nợ của dây thứ 10,11,12 số tiền hội còn nợ chưa giao là

41.800.000đồng). Tiền nợ vay 30.000.000đồng. Tổng cộng tiền nợ hụi và nợ vay là 159.000.000 đồng. Về thời gian trả, bà T1 xin trả dần 1.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

*Đề nghị của bị đơn – ông Lê Văn H:* Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn H có văn bản trình bày ý kiến như sau: Ông Hải thống nhất đồng ý với những nội dung, ý kiến mà bà T1 trình bày tại các buổi làm việc, không có ý kiến gì khác và thống nhất liên đới cùng bà T1 trả số tiền nợ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 466, 471 của Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật là “hợp đồng góp hụi và và hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Bộ luật Dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt ông Lê Văn H: Ông Hải có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Bà U và bà T1 thống nhất bà U có tham gia đây hụi do bà T1 làm chủ hụi, số tiền hụi bà T1, ông Hải còn nợ bà U là 129.000.000đồng, số tiền vay là 30.000.000đồng, tổng số tiền bà Tô, ông Hải nợ bà U là 159.000.000đồng. Bà U yêu cầu bà T1 và ông Hải cùng liên đới trả số tiền nêu trên, không yêu cầu trả lãi. Bà T1 đồng ý cùng ông Hải liên đới trả cho bà U số tiền 159.000.000đồng. Ông Hải vắng mặt có văn bản đồng ý với lời trình bày của bà T1 và đồng ý cùng bà T1 liên đới trả nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U đối với bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn H là có căn cứ chấp nhận. Buộc bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị U số tiền hụi là 129.000.000đồng và tiền nợ vay là 30.000.000đồng, tổng cộng là 159.000.000đồng.

[4] Đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Về thời gian trả và cách thức trả: Nguyên đơn đề nghị trả một lần trong thời hạn 01 tháng, bị đơn đề nghị trả dần mỗi tháng số tiền 1.000.000đồng nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận. Vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[7] Về án phí: Bà Bùi Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn H liên đới chịu số tiền 7.950.000đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 471, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U đối với bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn H.

Buộc bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị U số tiền 159.000.000đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng), phát sinh từ hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản.

2. Về án phí:

Bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn H liên đới chịu số tiền 7.950.000đồng (bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Bà Bùi Thị U không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà U số tiền 3.730.000đồng (ba triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà U đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003725 ngày 29 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà U và bà T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Hải vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thật**